CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NAM, L=Điện Bàn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-31 14:46:16
Foxit Reader Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2021: 463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: http://petrocenter.com.vn/

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 28 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 3 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2017
• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2017
• Ông Lê Tấn Cần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
• Ông Sato Ryoichi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2021

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2020
• Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017
• Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2010
• Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
• Ông Sato Ryoichi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2022
• Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2016
• Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc là Ông Nguyễn Văn Trung phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2022.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4000462724 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG T.X ĐIỆN BÀN - T.QUẢNG NAM

Nguyễn Văn Trung

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 519/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 29/03/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1*

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**632.673.557.283**	**359.840.852.653**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**77.594.223.173**	**84.051.907.860**
1.	Tiền	111	6	18.343.302.452	84.051.907.860
2.	Các khoản tương đương tiền	112	7	59.250.920.721	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**302.656.717.630**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	302.656.717.630	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**147.846.012.878**	**198.642.630.567**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	186.993.443.737	175.169.014.124
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	9.793.369.927	7.503.939.927
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	2.086.000.000	4.536.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	12.a	49.957.799.359	13.106.662.788
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(100.984.600.145)	(1.672.986.272)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**55.873.667.459**	**25.578.514.868**
1.	Hàng tồn kho	141	14	55.873.667.459	25.578.514.868
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**48.702.936.143**	**51.567.799.358**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	3.239.006.211	1.816.244.479
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.105.695.048	47.344.960.598
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24	1.358.234.884	2.406.594.281
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.099.441.745.456**	**1.128.800.716.151**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**23.924.200.000**	**29.595.200.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	12.b	23.924.200.000	29.595.200.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**530.210.358.612**	**554.478.555.416**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	16	530.210.358.612	554.478.555.416
	- Nguyên giá	*222*		*736.665.278.288*	*715.935.758.123*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(206.454.919.676)*	*(161.457.202.707)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	17	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*2.818.181.818*	*4.636.363.636*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.818.181.818)*	*(4.636.363.636)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**18**	**94.229.657.314**	**94.278.419.566**
	- Nguyên giá	*231*		*94.327.181.818*	*94.327.181.818*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(97.524.504)*	*(48.762.252)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.279.921.121**	**2.190.909.091**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	2.279.921.121	2.190.909.091
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**448.797.608.409**	**448.257.632.078**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	443.489.403.456	442.867.437.628
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	2.452.605.495	1.973.807.056
3.	Lợi thế thương mại	269	21	2.855.599.458	3.416.387.394
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.732.115.302.739**	**1.488.641.568.804**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.078.270.083.977**	**726.671.796.390**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**936.527.475.533**	**602.501.341.510**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	232.386.069.079	154.576.800.441
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	6.073.141.371	6.631.510.347
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	3.472.544.657	36.751.935.267
4.	Phải trả người lao động	314		1.791.779.431	1.436.415.298
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	2.660.466.190	995.795.779
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	26.a	1.905.429.348	93.468.866
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.a	687.918.579.945	401.400.000.000
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		319.465.512	615.415.512
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**141.742.608.444**	**124.170.454.880**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	26.b	95.959.725.445	100.800.171.278
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27.b	44.000.000.000	23.200.000.000
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.782.882.999	170.283.602
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**653.845.218.762**	**761.969.772.414**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**653.845.218.762**	**761.969.772.414**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	28	463.362.780.000	463.362.780.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*463.362.780.000*	*463.362.780.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	(105.354.866.520)	(43.673.207.815)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(43.673.207.815)*	*8.439.155.563*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(61.681.658.705)*	*(52.112.363.378)*
3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	29	295.837.305.282	342.280.200.229
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.732.115.302.739**	**1.488.641.568.804**

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị My Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	1.634.328.866.992	1.301.566.898.062
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	67.512.495.555	76.755.298.828
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.566.816.371.437	1.224.811.599.234
4.	Giá vốn hàng bán	11	32	1.330.446.669.757	981.384.007.386
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**236.369.701.680**	**243.427.591.848**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	63.574.188.280	649.907.019
7.	Chi phí tài chính	22	34	28.020.205.298	44.311.536.858
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.874.790.995*	*42.865.059.476*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	35.a	180.547.481.912	145.417.718.969
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35.b	198.377.771.210	33.755.492.629
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(107.001.568.460)**	**20.592.750.411**
12.	Thu nhập khác	31	36	18.437.867.906	26.965.247.060
13.	Chi phí khác	32	37	9.439.872.130	8.825.066.770
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**8.997.995.776**	**18.140.180.290**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(98.003.572.684)**	**38.732.930.701**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	8.987.180.010	59.951.267.186
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.133.800.958	(1.149.276.609)
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**(108.124.553.652)**	**(20.069.059.876)**
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(61.681.658.705)	(22.010.142.504)
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(46.442.894.947)	1.941.082.628
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	(1.331)	(475)
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	(1.331)	(475)

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỵ Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(98.003.572.684)**	**38.732.930.701**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	16;18;21	46.860.501.702	47.159.761.303
- Các khoản dự phòng	03		161.052.906.673	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.542.555.900)	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	33;36	(57.437.064.514)	(589.405.508)
- Chi phí lãi vay	06	34	25.874.790.995	42.865.059.476
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**72.805.006.272**	**128.168.345.972**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(140.847.070.038)	59.987.085.252
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(30.554.352.591)	4.473.859.728
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		155.204.547.048	16.633.679.374
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	15	(2.046.163.660)	(87.413.330.680)
- Tiền lãi vay đã trả	14	34	(23.693.548.601)	(42.865.059.476)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	24	(35.465.711.522)	(45.156.334.953)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(295.950.000)	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.893.243.092)**	**32.928.245.217**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	16	(22.596.264.823)	(11.780.016.619)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		15.454.545	104.545.456
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8;11	(303.506.717.630)	(4.536.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		9.894.713.507	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(374.210.198.362)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	426.905.375.000
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33	1.767.236.961	484.860.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(314.425.577.440)**	**36.968.565.527**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ PH cổ phiếu nhận vốn góp của CSH	31		-	194.002.367.229
2. Tiền thu từ đi vay	33	27	2.223.181.053.078	1.976.844.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	27	(1.910.319.893.133)	(2.202.271.342.800)
4. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.453.388.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**312.861.159.945**	**(32.878.364.416)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(6.457.660.587)**	**37.018.446.328**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,7	84.051.907.860	47.033.461.532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(24.100)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**6,7**	**77.594.223.173**	**84.051.907.860**

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỹ Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: *Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.*

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và 5 Công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 5 công ty)

- ***Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas***

  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điềm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
  - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  - Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
  - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

- ***Công ty Cổ phần Gas Miền Trung***

  - Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
  - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  - Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
  - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

- ***Công ty TNHH Trung Nam***

  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
  - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  - Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
  - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

- ***Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (đã thanh lý ngày 25/11/2021)***

  - Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
  - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  - Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Tạm dừng hoạt động.

➢ ***Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị***

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm tra của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 4612/QĐ-CTQNA ngày 10/06/2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2020	Số liệu tại ngày 01/01/2021 (Đã hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9.147.401.942	36.751.935.267	27.604.533.325	(1), (2)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(16.068.674.490)	(43.673.207.815)	(27.604.533.325)	(1), (2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*9.395.974.836*	*8.439.155.563*	*(956.819.273)*	(2)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*(25.464.649.326)*	*(52.112.363.378)*	*(26.647.714.052)*	(1)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mã số	Năm 2020	Năm 2020 (Đã hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
1. Chi phí khác	32	4.366.915.798	8.825.066.770	4.458.150.972	(1)
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.761.704.106	59.951.267.186	22.189.563.080	(1)
3. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60	4.637.571.548	(22.010.142.504)	(26.647.714.052)	(1)
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	133	(475)	(608)	(1)
5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	133	(475)	(608)	(1)

(1) Chỉ tiêu "Chi phí khác" và "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" năm 2020 tăng lần lượt là 4.458.150.972 đồng và 22.189.563.080 đồng là do Cơ quan thuế xác định tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, "Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ" trên Báo cáo kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020 và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" tại ngày 01/01/2021 giảm tổng hợp là 26.647.714.052 đồng, khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tại ngày 01/01/2021 tăng lên một lượng tương ứng. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu giảm 608 đồng.

(2) Tổng tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 đến năm 2019 qua kiểm tra thuế là 956.819.273 đồng. Việc điều chỉnh hồi tố số tiền này làm ảnh hưởng lũy kế đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2021 như sau: khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" giảm đi 956.819.273 đồng và khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tăng lên một lượng tương ứng.

Tổng các khoản phạt và truy thu từ năm 2015 đến năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Tổng cộng
Tiền thuế truy thu	22.189.563.080	87.285.198	431.858.045	63.559.674	130.925.983	98.646.411	23.001.838.391
Trong đó:							
Thuế GTGT	-	-	*52.038.364*	-	*43.413.636*	*48.227.455*	*143.679.455*
Thuế TNCN	-	*4.235.377*	*1.471.490*	*1.125.437*	-	*1.503.073*	*8.335.377*
Thuế TNDN	*22.189.563.080*	*83.049.821*	*378.348.191*	*62.434.237*	*87.512.347*	*48.915.883*	*22.849.823.559*
Tiền thuế phạt	4.458.150.972	17.457.040	88.189.791	12.711.935	26.185.196	-	4.602.694.934
Cộng	**26.647.714.052**	**104.742.238**	**520.047.836**	**76.271.609**	**157.111.179**	**98.646.411**	**27.604.533.325**

Ảnh hưởng tổng hợp của việc điều chỉnh (1) và (2) làm giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và tăng chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tại ngày 01/01/2021 cùng một lượng là 27.604.533.325 đồng.

6. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2.988.682.586	13.065.729.966
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.354.619.866	70.986.177.894
Cộng	**18.343.302.452**	**84.051.907.860**

7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	59.250.920.721	-
Cộng	**59.250.920.721**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	302.656.717.630	302.656.717.630	-	-
Cộng	**302.656.717.630**	**302.656.717.630**	**-**	**-**

Tại thời điểm 31/12/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 200.000.000.000 đồng.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.945.052.336	-
Các đối tượng khác	102.048.391.401	175.169.014.124
Cộng	**186.993.443.737**	**175.169.014.124**

Trong số các khoản phải thu khách hàng khác có 29.269.235.078 đồng đã được cầm cố, đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư sản xuất và Cho thuê thiết bị	259.710.000	2.660.835.209
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ô tô Nam Phát	1.610.225.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Đại Nam	1.264.042.505	-
Các đối tượng khác	3.659.392.422	4.843.104.718
Cộng	**9.793.369.927**	**7.503.939.927**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Ông Trần Minh Đạt (*)	2.086.000.000	4.536.000.000
Cộng	**2.086.000.000**	**4.536.000.000**

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 012021/PLHĐCMT ngày 02/01/2021 và số 02-2021/PLHĐGHMT ngày 31/12/2021. Thời hạn cho vay đến 31/12/2022.

12. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	35.482.775.079	-	10.295.061.437	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	6.508.229.385	-	-	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Ký cược, ký quỹ	2.500.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	4.694.867.147	-	39.673.603	-
Cộng	**49.957.799.359**	**(771.927.748)**	**13.106.662.788**	**(771.927.748)**

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	23.924.200.000	-	29.595.200.000	-
Cộng	**23.924.200.000**	**-**	**29.595.200.000**	**-**

13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2021	Năm 2020
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(1.672.986.272)	(1.672.986.272)
Dự phòng trích trong kỳ	(99.311.613.873)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	**(100.984.600.145)**	**(1.672.986.272)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.801.668.443	-	11.234.261.520	-
Công cụ, dụng cụ	328.541.950	-	23.950.104	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.062.997.793	-	-	-
Thành phẩm	2.977.401.981	-	855.219.064	-
Hàng hóa	37.703.057.292	-	13.465.084.180	-
Cộng	**55.873.667.459**	**-**	**25.578.514.868**	**-**

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.569.026.028	814.672.168
Chi phí bảo hiểm	373.123.565	478.399.221
Phí bảo lãnh	480.586.078	-
Chi phí trả trước khác	816.270.540	523.173.090
Cộng	**3.239.006.211**	**1.816.244.479**

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí kiểm định vỏ bình	5.794.751.246	4.036.315.059
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	11.221.645.979	17.076.417.803
Chi phí vỏ bình phân bổ	391.294.133.466	396.404.151.594
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	12.035.273.095	6.632.928.348
Tiền thuê đất (ii)	17.277.574.778	16.664.432.091
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	5.866.024.892	2.053.192.733
Cộng	**443.489.403.456**	**442.867.437.628**

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 36 tháng.

(ii) Tiền thuê đất tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Địa điểm	Thời hạn (năm)	Thời gian kết thúc	Diện tích (m^2)	Số tiền
- Lô số 4, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	10	30/06/2027	11.556	808.028.730
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	15	31/12/2035	3.150	716.220.866
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	25	23/10/2046	980	393.222.060
- KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	50	15/06/2066	48.980	15.289.905.795
- Thôn Trung Hiệp, Xã Hiệp An, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	7	13/07/2023	5.731	36.363.638
- Các địa điểm nhỏ lẻ khác	-	-	-	33.833.689
Cộng				**17.277.574.778**

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	125.033.816.023	531.800.879.063	58.006.252.401	212.147.454	882.663.182	715.935.758.123
Tăng trong năm	464.182.800	1.725.459.181	18.385.067.272	323.438.182	-	20.898.147.435
XDCB hoàn thành	1.084.607.275	-	-	-	-	1.084.607.275
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.253.234.545	-	-	1.253.234.545
Số cuối năm	**126.582.606.098**	**533.526.338.244**	**75.138.085.128**	**535.585.636**	**882.663.182**	**736.665.278.288**
Khấu hao						
Số đầu năm	19.751.979.799	114.008.805.059	27.144.899.500	179.112.474	372.405.875	161.457.202.707
Phân loại lại	15.000.000	227.326.770	(242.326.770)	-	-	-
Khấu hao trong năm	5.541.278.120	35.140.398.883	5.346.964.689	51.437.850	170.871.972	46.250.951.514
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.253.234.545	-	-	1.253.234.545
Số cuối năm	**25.308.257.919**	**149.376.530.712**	**30.996.302.874**	**230.550.324**	**543.277.847**	**206.454.919.676**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	105.281.836.224	417.792.074.004	30.861.352.901	33.034.980	510.257.307	554.478.555.416
Số cuối năm	**101.274.348.179**	**384.149.807.532**	**44.141.782.254**	**305.035.312**	**339.385.335**	**530.210.358.612**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 394.845.332.225 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 37.279.359.882 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

18. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**93.351.936.778**	**975.245.040**	**94.327.181.818**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	48.762.252	48.762.252
Khấu hao trong kỳ	-	48.762.252	48.762.252
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**97.524.504**	**97.524.504**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	93.351.936.778	926.482.788	94.278.419.566
Số cuối năm	**93.351.936.778**	**877.720.536**	**94.229.657.314**

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2021, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định	2.240.909.090	2.190.909.091
Xây dựng cơ bản dở dang	39.012.031	-
Cộng	**2.279.921.121**	**2.190.909.091**

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.452.605.495	1.973.807.056
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.452.605.495**	**1.973.807.056**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Lợi thế thương mại

	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị đầu kỳ	3.416.387.394	7.381.739.749
Phân bổ trong kỳ	560.787.936	795.585.482
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	3.169.766.873
Giá trị cuối kỳ	**2.855.599.458**	**3.416.387.394**

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	31.277.249.563	28.016.649.619
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm khí	197.702.572.538	105.420.772.812
Các đối tượng khác	3.406.246.978	21.139.378.010
Cộng	**232.386.069.079**	**154.576.800.441**

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	1.295.773.660	-
Các đối tượng khác	4.777.367.711	6.631.510.347
Cộng	**6.073.141.371**	**6.631.510.347**

24. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	2.450.305	1.296.278.319	38.578.122.631	39.604.968.218	-	266.982.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.328.610.212	30.685.711.522	8.987.180.010	35.465.711.522	1.284.454.995	3.163.024.793
Thuế thu nhập cá nhân	75.033.764	167.250.492	336.938.748	480.197.928	73.779.889	22.737.437
Thuế nhập khẩu	-	-	16.433.709.725	16.433.709.725	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.596.879.006	1.596.879.006	-	-
Các loại thuế khác	500.000	-	342.644.424	322.344.424	-	19.800.000
Tiền thuế phạt, chậm nộp	-	4.602.694.934	742.424.916	5.345.119.850	-	-
Cộng	**2.406.594.281**	**36.751.935.267**	**67.017.899.460**	**99.248.930.673**	**1.358.234.884**	**3.472.544.657**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí vận chuyển	1.068.566.263	801.795.779
Chi phí lãi vay	1.401.899.927	-
Các khoản trích trước khác	190.000.000	194.000.000
Cộng	**2.660.466.190**	**995.795.779**

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	831.780.823	52.438.356
Thù lao HĐQT, BKS	956.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.648.525	41.030.510
Cộng	**1.905.429.348**	**93.468.866**

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.959.725.445	100.800.171.278
Cộng	**95.959.725.445**	**100.800.171.278**

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	
	Ngoại tệ	VND			Ngoại tệ	VND
Vay ngắn hạn (USD)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	-		*91.259.831.829*	*54.549.695.239*	*1.613.987,10 #*	*36.710.136.590*
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-		*208.220.343.194*	*28.277.601.839*	*7.838.416,79 #*	*179.942.741.355*
Vay ngắn hạn (VND)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	-	*329.900.000.000*	*1.103.772.596.055*	*1.133.632.596.055*	-	*300.040.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	*71.500.000.000*	*669.060.000.000*	*683.860.000.000*	-	*56.700.000.000*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	-
Vay ngắn hạn (JPY)						
- Tokai Coporation (*)	- #	-	*120.068.282.000*	*5.542.580.000*	*571.400.000 #*	*114.525.702.000*
Cộng		**401.400.000.000**	**2.202.381.053.078**	**1.915.862.473.133**		**687.918.579.945**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Khoản vay được thế chấp bởi 1.636.364 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Gas Miền Trung và 1.125.000 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Dầu khí V-Gas.

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	**23.200.000.000**	**20.800.000.000**	-	**44.000.000.000**
- Bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền (i)	*23.200.000.000*	*20.800.000.000*	-	*44.000.000.000*
	23.200.000.000	**20.800.000.000**	-	**44.000.000.000**

(i) Vay dài hạn bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2020, hạn mức vay là 23.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 18/12/2020. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2021, hạn mức vay là 21.073.866.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 20/01/2021. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

28. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	**421.240.940.000**	**51.060.995.563**
Tăng trong năm	42.121.840.000	(22.010.142.504)
Giảm trong năm	-	42.621.840.000
Giảm do hợp nhất	-	30.102.220.874
Số dư tại 31/12/2020	**463.362.780.000**	**(43.673.207.815)**
Số dư tại 01/01/2021	**463.362.780.000**	**(43.673.207.815)**
Tăng trong năm	-	(61.681.658.705)
Giảm trong năm	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-
Số dư tại 31/12/2021	**463.362.780.000**	**(105.354.866.520)**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(43.673.207.815)	51.060.995.563
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế do hợp nhất	-	30.102.220.874
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(61.681.658.705)	(22.010.142.504)
Phân phối lợi nhuận	-	42.621.840.000
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	42.621.840.000
- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	*300.000.000*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*200.000.000*
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	*42.121.840.000*
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**(105.354.866.520)**	**(43.673.207.815)**

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/04/2021/NQ-ĐHCĐ ngày 23/04/2021 đã quyết định không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	342.280.200.229	92.062.508.578
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(46.442.894.947)	251.671.080.496
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	*(46.442.894.947)*	*1.941.081.307*
- Tăng từ phát hành cổ phiếu cho CĐKKS	-	*194.002.367.229*
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	*55.727.631.960*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	1.453.388.845
- Giảm do chia cổ tức	-	*1.453.388.845*
Cộng	**295.837.305.282**	**342.280.200.229**

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng hóa	1.622.634.091.108	1.261.951.408.151
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.017.352.685	15.062.353.932
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	1.677.423.199	24.553.135.979
Cộng	**1.634.328.866.992**	**1.301.566.898.062**

31. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Chiết khấu thương mại	67.512.495.555	76.185.724.717
Giảm giá hàng bán	-	569.574.111
Cộng	**67.512.495.555**	**76.755.298.828**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán hàng hóa	1.323.436.787.612	949.490.702.791
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.827.499.722	7.268.333.907
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	182.382.423	24.624.970.688
Cộng	**1.330.446.669.757**	**981.384.007.386**

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.275.466.346	484.860.052
Lãi thanh lý khoản đầu tư	49.146.143.623	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	610.022.411	73.413.517
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.542.555.900	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	91.633.450
Cộng	**63.574.188.280**	**649.907.019**

34. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	25.874.790.995	42.865.059.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	898.612.015	7.522.842
Chi phí tài chính khác	1.246.802.288	1.438.954.540
Cộng	**28.020.205.298**	**44.311.536.858**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	26.281.671.007	21.757.312.711
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	69.332.169.888	53.965.840.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.984.722.031	36.030.574.062
Chi phi phí phân bổ công cụ dụng cụ	16.110.869.401	10.133.635.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.063.881.574	5.125.019.220
Các khoản khác	28.774.168.011	18.405.337.417
Cộng	**180.547.481.912**	**145.417.718.969**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	1.143.173.160	1.407.102.618
Chi phí nhân viên quản lý	18.549.943.091	14.518.338.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.440.979.348	5.927.792.607
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	161.136.981.760	-
Phân bổ lợi thế thương mại	560.787.936	795.585.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.486.568.333	3.204.534.790
Các khoản khác	9.059.337.582	7.902.138.513
Cộng	**198.377.771.210**	**33.755.492.629**

36. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	15.454.545	104.545.456
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	18.018.854.961	16.655.586.484
Các khoản thu nhập khác	403.558.400	10.205.115.120
Cộng	**18.437.867.906**	**26.965.247.060**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý công nợ	4.067.000.000	-
Tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	1.684.416.144	1.487.841.572
Chi phí phạt, bồi thường	1.072.651.674	4.546.928.470
Chi phí hoàn cược vỏ	1.138.526.036	1.987.912.645
Chi phí khác	1.477.278.276	802.384.083
Cộng	**9.439.872.130**	**8.825.066.770**

38. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(98.003.572.684)	38.732.930.701
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	138.287.789.393	260.287.797.111
- Điều chỉnh tăng	193.356.611.711	269.078.669.351
+ Các khoản chi phí không được trừ	*96.337.965.970*	*16.852.706.986*
+ Tăng thu nhập chịu thuế theo BB kiểm tra thuế năm 2020	-	*110.947.815.400*
+ Lỗ tại Công ty mẹ và các Công ty con	*96.457.857.805*	-
+ Lỗ do thoái vốn tại Công ty con	-	*129.101.156.250*
+ Phân bổ lợi thế thương mại	*560.787.936*	*795.585.482*
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	-	*11.381.405.233*
- Điều chỉnh giảm	55.068.822.318	8.790.872.240
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	-	*182.338.311*
+ Chuyển lỗ của các Công ty con	*317.297.148*	-
+ Lãi do thoái vốn tại Công ty con	*49.146.143.623*	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	*5.605.381.547*	*8.608.533.929*
Tổng thu nhập chịu thuế	40.284.216.709	299.020.727.812
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	8.056.843.342	59.804.145.563
Thuế TNDN được giảm ở Công ty con	113.818.549	256.795.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.987.180.010**	**59.951.267.186**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	*7.943.024.793*	*59.804.145.563*
- Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	*1.044.155.217*	*724.769.310*
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN hiện hành các năm trước	-	*(320.851.803)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(61.681.658.705)	(22.010.142.504)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ KTPL, thưởng HĐQT, BKS)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(61.681.658.705)	(22.010.142.504)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	**(1.331)**	**(475)**

40. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.996.160.685	12.238.138.618
Chi phí nhân công	48.780.524.370	46.842.247.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.860.501.702	47.159.761.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.615.406.563	75.477.679.255
Chi phí khác bằng tiền	49.753.256.543	37.013.468.721
Cộng	**239.005.849.863**	**218.731.295.510**

41. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung, Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị.
- Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

BC bộ phận theo khu vực địa lý	*Miền Trung*		*Miền Nam*		*Tổng cộng toàn Công ty*	
	Năm 2021	*Năm 2020*	*Năm 2021*	*Năm 2020*	*Năm 2021*	*Năm 2020*
Doanh thu bộ phận	995.959.839.135	793.029.962.719	638.369.027.857	508.536.935.343	1.634.328.866.992	1.301.566.898.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	29.142.525.041	30.908.430.334	38.369.970.514	45.846.868.494	67.512.495.555	76.755.298.828
Chi phí giá vốn hàng bán bộ phận	819.096.999.442	579.777.105.970	511.349.670.315	401.606.901.416	1.330.446.669.757	981.384.007.386
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	**147.720.314.652**	**182.344.426.415**	**88.649.387.028**	**61.083.165.433**	**236.369.701.680**	**243.427.591.848**
Doanh thu hoạt động tài chính	59.752.035.969	627.740.518	3.822.152.311	22.166.501	63.574.188.280	649.907.019
Chi phí hoạt động tài chính	16.264.479.810	36.894.590.218	11.755.725.488	7.416.946.640	28.020.205.298	44.311.536.858
- Chi phí lãi vay	*15.068.270.443*	*35.491.449.038*	*10.806.520.552*	*7.373.610.438*	*25.874.790.995*	*42.865.059.476*
- Chi phí tài chính khác	*1.196.209.367*	*1.403.141.180*	*949.204.936*	*43.336.202*	*2.145.414.303*	*1.446.477.382*
Chi phí bán hàng	105.822.017.742	93.351.388.621	74.725.464.170	52.066.330.348	180.547.481.912	145.417.718.969
Chi phí quản lý doanh nghiệp	170.153.145.470	22.887.933.140	28.224.625.740	10.867.559.489	198.377.771.210	33.755.492.629
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(84.767.292.401)**	**29.838.254.954**	**(22.234.276.059)**	**(9.245.504.543)**	**(107.001.568.460)**	**20.592.750.411**
Thu nhập khác	8.872.763.930	8.849.679.184	9.565.103.976	18.115.567.876	18.437.867.906	26.965.247.060
Chi phí khác	5.883.239.586	5.125.608.772	3.556.632.544	3.699.457.998	9.439.872.130	8.825.066.770
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	**2.989.524.344**	**3.724.070.412**	**6.008.471.432**	**14.416.109.878**	**8.997.995.776**	**18.140.180.290**
Lợi nhuận trước thuế	**(81.777.768.057)**	**33.562.325.366**	**(16.225.804.627)**	**5.170.605.335**	**(98.003.572.684)**	**38.732.930.701**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.827.627.983	56.396.109.466	2.159.552.027	3.555.157.720	8.987.180.010	59.951.267.186
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.054.040.454	(446.604.675)	79.760.504	(702.671.934)	1.133.800.958	(1.149.276.609)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(89.659.436.494)**	**(22.387.179.425)**	**(18.465.117.158)**	**2.318.119.549**	**(108.124.553.652)**	**(20.069.059.876)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn (USD)	9.452.403,89	-
Vay ngắn hạn (JPY)	571.400.000	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Biệp pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc tiến độ thu hồi, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để có chỉ đạo kịp thời.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	232.386.069.079	-	232.386.069.079
Chi phí phải trả	2.660.466.190	-	2.660.466.190
Vay và nợ thuê tài chính	687.918.579.945	44.000.000.000	731.918.579.945
Phải trả khác	1.905.429.348	95.959.725.445	97.865.154.793
Cộng	**924.870.544.562**	**139.959.725.445**	**1.064.830.270.007**

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	154.576.800.441	-	154.576.800.441
Chi phí phải trả	995.795.779	-	995.795.779
Vay và nợ thuê tài chính	401.400.000.000	23.200.000.000	424.600.000.000
Phải trả khác	93.468.866	100.800.171.278	100.893.640.144
Cộng	**557.066.065.086**	**124.000.171.278**	**681.066.236.364**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản cao trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.594.223.173	-	77.594.223.173
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	302.656.717.630	-	302.656.717.630
Phải thu khách hàng	86.780.771.340	-	86.780.771.340
Phải thu về cho vay	2.086.000.000	-	2.086.000.000
Phải thu khác	13.703.096.532	23.924.200.000	37.627.296.532
Cộng	**482.820.808.675**	**23.924.200.000**	**506.745.008.675**

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.051.907.860	-	84.051.907.860
Phải thu khách hàng	174.267.955.600	-	174.267.955.600
Phải thu về cho vay	4.536.000.000	-	4.536.000.000
Phải thu khác	2.039.673.603	29.595.200.000	31.634.873.603
Cộng	**264.895.537.063**	**29.595.200.000**	**294.490.737.063**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Thông tin về các bên liên quan

a. Thù lao Hội đồng quản trị

		Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	-	432.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	-	144.000.000
Bà Hàn Kiều Minh Phương	Thành viên HĐQT	-	144.000.000

b. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2021	Năm 2020
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	480.150.000	496.500.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	292.110.000	242.000.000
Bà Phạm Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	141.400.000
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	408.150.000	385.200.000

44. Sự kiện quan trọng trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch như: hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội,... Do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để vừa linh hoạt kiểm soát dịch bệnh vừa đảm bảo sản xuất, kinh doanh an toàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến Công ty.

45. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

46. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 5.

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỵ Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung